

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt bổ sung Danh mục công trình, dự án vào
Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Quy Nhơn**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quy hoạch sử dụng đất thành phố Quy Nhơn thời kỳ 2021 – 2030 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 269/QĐ-UBND ngày 31/01/2023; Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Quy Nhơn được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1531/QĐ-UBND ngày 07/5/2023;

Theo đề nghị của UBND thành phố Quy Nhơn tại Tờ trình số 231/TTr-UBND ngày 06/7/2023 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 799/TTr-STNMT ngày 07/7/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung Danh mục công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Quy Nhơn với các nội dung chủ yếu sau:

1.1. Danh mục, công trình dự án bổ sung: Tổng cộng 01 công trình, dự án với diện tích 3,89ha.

(theo Phụ lục I đính kèm)

1.2. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2023 sau khi bổ sung công trình, dự án

(theo Phụ lục II đính kèm)

1.3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 sau khi bổ sung công trình, dự án
(theo Phụ lục III đính kèm)

1.4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 sau khi bổ sung công trình, dự án

(theo Phụ lục IV đính kèm)

1.5. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 sau khi bổ sung công trình, dự án

(theo Phụ lục V đính kèm)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND thành phố Quy Nhơn có trách nhiệm:

- Công khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã, thị trấn; chủ động triển khai công trình, dự án bổ sung được phê duyệt; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của thành phố Quy Nhơn; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất theo quy định.

- Việc giao đất, cho thuê đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất theo quy định Luật Đất đai năm 2013, Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật về đất đai để người sử dụng đất hiểu các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Kết thúc năm kế hoạch, báo cáo kết quả thực hiện công trình, dự án được bổ sung cho UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1531/QĐ-UBND ngày 07/5/2023 của UBND tỉnh và có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- TTTHCB;
- Lưu: VT, K1, K4.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục I

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN BỔ SUNG, ĐIỀU CHỈNH VÀO KẾ HOẠCH TRONG NĂM NĂM 2023 CỦA THÀNH PHỐ QUY NHƠN

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

3,88																			
STT	Tên công trình, dự án	Diện tích Kế hoạch	DT hiện trạng	Sử dụng vào loại đất											Cơ sở pháp lý	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	MLĐ	
				Tổng Đất nông nghiệp	Đất nông nghiệp				Đất lâm nghiệp		Tổng đất phi nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp							
					Tổng Đất lúa	Đất trồng cây HN	Đất trồng cây lâu năm	Tổng Đất lâm nghiệp	Đất rừng phòng hộ			Đất thương mại, dịch vụ	Đất phát triển hạ tầng	Đất ở đô thị					Đất chưa sử dụng
									Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất									
				NNP	LUA	HNK	CLN	LNP	RPH	RSX	PNN	TMD	DHT	ODT	CSD				
1	Cải tạo chỉnh trang khu đất phía Bắc đường Đồng Đa, TP Quy Nhơn (Đoạn từ điểm bến tàu du lịch biển, sinh thái dịch vụ du lịch phường Thị Nại đến Cầu Đen, thuộc danh mục Quy hoạch đến năm 2030 là "Khu cảng xăng dầu và Kho bãi tổng hợp với diện tích đất là: 5,50ha")	3,88	3,88								3,88	3,88				Quyết định số 3059/QĐ-UBND ngày 29/08/2016 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/2.000 Cảng Đồng Đa; Quyết định số 269/QĐ-UBND ngày 31/01/2023 V/v phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thành phố Quy Nhơn thời kỳ 2021 - 2030	P. Thị Nại	Tờ 10, thửa 01; Tờ 11	TMD

Phụ lục II

**PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2023
SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THÀNH PHỐ QUY NHƠN**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đã phê duyệt trong KH 2023	Diện tích sau khi điều chỉnh bổ sung	Tăng (+), giảm (-))
	Tổng diện tích tự nhiên		28.608,7	28608,7	0
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.347,0	14347,0	0
1.1	Đất trồng lúa	LUA	695,10	695,10	0
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	493,79	493,79	0
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	542,67	542,67	0
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.611,50	1611,50	0
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.643,96	6643,96	0
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.790,09	1790,09	0
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.885,20	2885,20	0
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	119,87	119,87	0
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	58,61	58,61	0
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12.380,4	12380,4	0
2.1	Đất quốc phòng	CQP	428,80	428,80	0
2.2	Đất an ninh	CAN	34,75	34,75	0
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.689,87	1689,87	0
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	58,30	58,30	0
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.066,12	2066,12	0
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	308,55	308,55	0
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	205,31	205,31	0
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.294,46	2294,46	0
-	Đất giao thông	DGT	1.390,51	1390,51	0
-	Đất thủy lợi	DTL	127,92	127,92	0
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	22,44	22,44	0
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	67,62	67,62	0
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	144,12	144,12	0
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	10,07	10,07	0
-	Đất công trình năng lượng	DNL	114,17	114,17	0
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,16	2,16	0

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đã phê duyệt trong KH 2023	Diện tích sau khi điều chỉnh bổ sung	Tăng (+), giảm (-)
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,65	1,65	0
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	65,94	65,94	0
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	36,36	36,36	0
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	287,61	287,61	0
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	5,12	5,12	0
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	7,09	7,09	0
-	Đất chợ	DCH	11,67	11,67	0
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,49	4,49	0
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	295,33	295,33	0
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	240,89	240,89	0
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	2.222,34	2222,34	0
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,14	22,14	0
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	43,69	43,69	0
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,33	6,33	0
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.473,49	1473,49	0
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	983,75	983,75	0
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,77	1,77	0
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.881,3	1881,3	0

Phụ lục III

**KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG
CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THÀNH PHỐ QUY NHƠN**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất		DT đã phê duyệt trong KHSDD năm 2023	DT sau khi điều chỉnh	Tăng (+), giảm (-)
	Tổng diện tích thu hồi		1.856,96	1.856,96	0
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.264,07	1264,07	0
1.1	Đất trồng lúa	LUA	444,88	444,88	0
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	330,59	330,59	0
-	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	114,29	114,29	0
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	238,49	238,49	0
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	335,11	335,11	0
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	85,44	85,44	0
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	130,83	130,83	0
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	29,31	29,31	0
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,01	0,01	0
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	592,89	592,89	0
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,04	0,04	0
2.2	Đất an ninh	CAN	0,57	0,57	0
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	9,02	9,02	0
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	37,98	37,98	0
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,76	8,76	0
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	21,05	21,05	0
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	149,51	149,51	0
-	Đất giao thông	DGT	67,80	67,80	0
-	Đất thủy lợi	DTL	14,07	14,07	0
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,33	0,33	0
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,45	2,45	0
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,01	0,01	0
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,32	1,32	0
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,84	0,84	0
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	59,52	59,52	0
-	Đất chợ	DCH	0,19	0,19	0
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,02	0,02	0
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	21,83	21,83	0
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,97	5,97	0
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	126,99	126,99	0
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,04	0,04	0
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,44	1,44	0
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,48	0,48	0
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	149,42	149,42	0
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	59,78	59,78	0

Phụ lục IV

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THÀNH PHỐ QUY NHƠN

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	DT đã phê duyệt trong KHSDĐ năm 2023	DT sau khi điều chỉnh bổ sung	Tăng (+), giảm (-)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.473,51	1.473,51	0
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	449,87	449,87	0
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	337,09	337,09	0
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	271,35	271,35	0
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	398,23	398,23	0
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	85,44	85,44	0
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	210,53	210,53	0
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	58,08	58,08	0
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,01	0,01	0
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP	41,51	41,51	0
2.1	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	23,10	23,10	0
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	18,41	18,41	0
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	348,42	348,42	0

Phụ lục V

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2023 SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THÀNH PHỐ QUY NHƠN

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	DT đã phê duyệt trong KHSDD năm 2023	Diện tích sau khi điều chỉnh bổ sung	Tăng (+), giảm (-)
1	Đất nông nghiệp	NNP		.	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	286,97	286,97	0
2.1	Đất an ninh	CAN	0,31	0,31	0
2.2	Đất khu công nghiệp	SKK	2,62	2,62	0
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	191,00	191,00	0
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	42,48	42,48	0
-	Đất giao thông	DGT	5,78	5,78	0
-	Đất thủy lợi	DTL	1,39	1,39	0
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,58	0,58	0
-	Đất công trình năng lượng	DNL	24,23	24,23	0
2.5	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,16	5,16	0
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	10,07	10,07	0
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	35,33	35,33	0